

PHỤ LỤC SỐ 01

CHI TIẾT GIAO CHỈ TIÊU THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2023 của UBND huyện Thanh Miện)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	ĐƠN VỊ THU	THU TỪ DNNN ĐỊA PHƯƠNG	CÁC SẮC THUẾ NGOÀI QĐ	TRONG ĐÓ		PHÍ VÀ LỆ PHÍ	TRONG ĐÓ		THUẾ SD ĐẤT PHI NN	THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	Trong đó: Thu đầu giá QSD đất; chuyển mục đích SD đất; đất dôi dư	THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN	THUẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ	TIỀN THUẾ ĐẤT	THU KHÁC NGÂN SÁCH	THU TẠI XÃ (thu HLCS và quỹ đất công)	TỔNG THU NSNN
				Thuế GTGT	Thuế TNDN		Phí-Lệ phí thông thường	Lệ phí môn bài										
1	Hồng Quang		177,000	177,000		43,100	29,000	14,100	65,800	5,000,000	5,000,000	93,500		40,000		45,500	130,000	5,594,900
2	Ngô Quyền		115,800	115,800		22,300	17,000	5,300	8,200	1,200,000	1,200,000	57,900		15,000		38,600	90,000	1,547,800
3	Tân Trào		142,200	142,200		24,200	15,000	9,200	34,300	10,000,000	10,000,000	71,100		50,000		27,500	90,000	10,439,300
4	Đoàn Kết		115,600	115,600		21,100	13,000	8,100	99,000	5,000,000	5,000,000	57,800		39,000		27,500	120,000	5,480,000
5	Lê Hồng		41,400	41,400		18,900	15,000	3,900	61,000	20,000,000	20,000,000	20,700		80,000		60,000	150,000	20,432,000
6	Đoàn Tùng		834,400	834,400		107,500	38,000	69,500	133,000	25,000,000	25,000,000	430,200		100,000		102,500	140,000	26,847,600
7	Thanh Tùng		278,000	278,000		53,000	27,000	26,000	85,200	1,200,000	1,200,000	139,000		30,000		102,500	75,000	1,962,700
8	Phạm Kha		414,000	414,000		56,700	37,000	19,700	11,800	1,300,000	1,300,000	207,000		15,000		47,700	75,000	2,127,200
9	Lam Sơn		260,000	260,000		39,500	22,000	17,500	54,600	1,200,000	1,200,000	130,000		22,000		59,400	80,000	1,845,500
10	Thị trấn		1,708,000	1,708,000		132,200	54,000	78,200	385,700	15,000,000	15,000,000	928,000		129,000		69,300	170,000	18,522,200
11	Tứ Cường		179,200	179,200		54,700	37,000	17,700	137,000	1,450,000	1,450,000	92,600		20,000		44,600	175,000	2,153,100
12	Cao Thắng		25,200	25,200		17,600	15,000	2,600	68,200	1,200,000	1,200,000	12,600		24,000		29,200	70,000	1,446,800
13	Ngũ Hùng		126,000	126,000		39,200	29,000	10,200	67,400	10,000,000	10,000,000	63,000		50,000		31,700	190,000	10,567,300
14	Thanh Giang		148,800	148,800		43,500	30,000	13,500	118,300	1,250,000	1,250,000	79,400		15,000		81,000	150,000	1,886,000
15	Chi Lăng Bắc		117,200	117,200		37,300	32,000	5,300	16,000	5,000,000	5,000,000	58,600		26,000		60,000	110,000	5,425,100
16	Chi Lăng Nam		57,200	57,200		32,000	28,000	4,000	54,500	5,000,000	5,000,000	28,600		31,000		30,000	135,000	5,368,300
17	Hồng Phong		110,000	110,000		17,200	12,000	5,200	30,000	1,200,000	1,200,000	55,000		14,000		43,000	50,000	1,519,200
	Cộng xã thu		4,850,000	4,850,000	0	760,000	450,000	310,000	1,430,000	110,000,000	110,000,000	2,525,000	0	700,000	0	900,000	2,000,000	123,165,000
18	Chi cục thu	550,000	23,150,000	19,350,000	3,800,000	0			90,000	0		3,475,000	350,000	20,300,000	880,000	12,100,000		60,895,000
Cộng xã và Chi cục thu		550,000	28,000,000	24,200,000	3,800,000	760,000	450,000	310,000	1,520,000	110,000,000	110,000,000	6,000,000	350,000	21,000,000	880,000	13,000,000	2,000,000	184,060,000
19	Huyện thu					1,140,000	550,000	590,000		280,000,000	280,000,000							281,140,000
	- Phí trung ương					270,000	270,000			0								270,000
	- Lệ phí huyện					870,000	280,000	590,000		0								870,000
	- Đất dự án KDC									280,000,000	280,000,000							280,000,000
TỔNG CỘNG		550,000	28,000,000	24,200,000	3,800,000	1,900,000	1,000,000	900,000	1,520,000	390,000,000	390,000,000	6,000,000	350,000	21,000,000	880,000	13,000,000	2,000,000	465,200,000

[illegible]

PHỤ LỤC SỐ 02

CHI TIẾT NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2023 của UBND huyện)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	DIỄN GIẢI	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	TRONG ĐÓ				TRÍCH QUỸ KHEN THƯỞNG HUYỆN	GHI CHÚ
				CHI CON NGƯỜI	NGHIỆP VỤ	CHI ĐẶC THỪ	CHI KHÁC		
1	2	3=4+9	4=5+...+8	5	6	7	8	9	8
	CHI THƯỜNG XUYÊN	422,981,000	421,195,000	24,998,656	8,387,000	78,653,800	309,155,544	1,786,000	
I	SỰ NGHIỆP KIẾN THIẾT KINH TẾ	22,379,000	22,350,000	1,054,000	371,000	10,071,000	10,854,000	29,000	
1	Sự nghiệp giao thông	2,091,000	2,077,000	0	0	2,077,000	0	14,000	
1.1	Hạt đường bộ	1,891,000	1,877,000			1,877,000		14,000	Duy tu; biển báo ATGT
1.2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	200,000	200,000			200,000			KP hoạt động BCĐ an toàn giao thông
2	Sự nghiệp Nông nghiệp, PCLB	8,112,000	8,097,000	1,054,000	286,000	6,757,000	0	15,000	
2.1	Phòng Nông nghiệp và PTNT	190,000	190,000			190,000			
2.2	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	1,565,000	1,550,000	1,054,000	286,000	210,000		15,000	Trình diễn giống, hội thảo đầu bờ, phòng chống dịch bệnh gia súc gia cầm, phòng chống dịch hại, chuột cho cây trồng, chuyển giao khoa học kỹ thuật
2.3	Ban chỉ đạo Nông thôn mới huyện	50,000	50,000			50,000			
2.4	Ban chỉ đạo diệt chuột	13,000	13,000			13,000			
2.5	Kinh phí thực hiện NĐ 35/2015/NĐ-CP	4,309,000	4,309,000			4,309,000			
-	Hỗ trợ giá giống cho 03 vụ sản xuất (vụ chiêm, mùa và vụ đông năm 2024)	2,159,000	2,159,000			2,159,000			
-	Cải tạo, nâng cấp cống Đình trên sông Đồng cỏ thôn An Sơn, xã Hồng Quang	665,672	665,672			665,672			UBND xã Hồng Quang
-	Cải tạo, nâng cấp cống tiêu Đồng Tròn thôn Đào Lâm, xã Đoàn Tùng	197,422	197,422			197,422			UBND xã Đoàn Tùng
-	Cải tạo, nâng cấp cống Ống Độ thôn Tiêu Sơn, xã Thanh Giang	275,890	275,890			275,890			UBND xã Thanh Giang
-	Cải tạo, nâng cấp cống tiêu úng Nam Việt xuống sông đồng cỏ, thôn Thủ pháp, xã Đoàn Kết	300,460	300,460			300,460			UBND xã Đoàn Kết
-	Cải tạo, nâng cấp cống Ống Sừu, thôn An Xá, xã Tân Trào	229,960	229,960			229,960			UBND xã Tân Trào

TT	DIỄN GIẢI	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	TRONG ĐÓ				TRÍCH QUỸ KHEN THƯỞNG HUYỆN	GHI CHÚ
				CHI CON NGƯỜI	NGHIỆP VỤ	CHI ĐẶC THÙ	CHI KHÁC		
1	2	3=4+9	4=5+...+8	5	6	7	8	9	8
-	Cải tạo, nâng cấp cống Ông Hoàng, thôn Phú Khê, xã Chi Lăng Bắc	256,330	256,330			256,330			UBND xã Chi Lăng Bắc
-	Cải tạo, nâng cấp cống tưới, tiêu cánh đồng Cừ hàng thôn An Lạc, thị trấn Thanh Miện	224,266	224,266			224,266			UBND thị trấn Thanh Miện
2.6	Sự nghiệp PCLB	157,000	157,000			157,000			Canh gác đê, gác Barie, trực điện, chạy công văn hóa tốc và các nhiệm vụ phòng chống thiên tai bão lụt khác
2.7	Phòng Nông nghiệp và PTNT	1,680,000	1,680,000			1,680,000			Làm Thủy lợi đông xuân 2023-2024
2.8	Thủy lợi phí giá DV công ích thủy lợi phí phần diện tích tưới, tiêu ngoài lưu vực do địa phương thực hiện	148,000	148,000			148,000			
3	Sự nghiệp kinh tế, KTTC, MT	12,176,000	12,176,000	0	85,000	1,237,000	10,854,000	0	
3.1	Sự nghiệp kiến thiết thị chính	1,029,000	1,029,000			1,029,000			
-	Hạt đường bộ	500,000	500,000			500,000			Kinh phí nạo vét, sửa chữa cống rãnh via hè, đèn đường, tiền điện đèn cao áp, trang trí thị trấn
-	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	529,000	529,000			529,000			Kinh phí phục vụ công tác thị chính, môi trường
3.2	Sự nghiệp môi trường	293,000	293,000	0	85,000	208,000	0		
-	Phòng Tài nguyên và Môi trường	85,000	85,000		85,000				KP hoạt động môi trường
-	Hỗ trợ thu gom rác các xã, thị trấn	208,000	208,000			208,000			
3.3	Phòng Tài chính - Kế hoạch	727,000	727,000				727,000		Chi phí dịch vụ đấu giá QSD đất
3.4	Chi phí quy hoạch, đo đạc	127,000	127,000				127,000		
3.5	Hỗ trợ phát triển theo hướng tăng trưởng xanh, đô thị xanh, thông minh, hiện đại	10,000,000	10,000,000				10,000,000		
II	SỰ NGHIỆP VĂN - XÃ	357,061,000	355,561,000	2,224,000	1,774,000	59,285,000	292,278,000	1,500,000	
1	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	293,258,000	291,789,000	672,000	238,000	950,000	289,929,000	1,469,000	
-	Trung tâm Chính trị	2,034,000	2,015,000	672,000	202,000	950,000	191,000	19,000	Tăng cường CSVC 191trđ; KP đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức 950trđ
-	Phòng Tư pháp	36,000	36,000		36,000				Mua sổ sách tư pháp

TT	DIỄN GIẢI	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	TRONG ĐÓ				TRÍCH QUỸ KHEN THƯỞNG HUYỆN	GHI CHÚ
				CHI CON NGƯỜI	NGHIỆP VỤ	CHI ĐẶC THÙ	CHI KHÁC		
1	2	3=4+9	4=5+...+8	5	6	7	8	9	8
-	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, cc	220,000	220,000				220,000		
-	Sự nghiệp giáo dục	290,968,000	289,518,000				289,518,000	1,450,000	
2	Sự nghiệp văn hóa thông tin, TDTT	2,340,000	2,321,000	972,000	202,000	675,000	472,000	19,000	
2.1	Sự nghiệp văn hóa	1,007,000	999,000	432,000	90,000	275,000	202,000	8,000	
-	Trung tâm văn hóa thể thao	762,000	754,000	384,000	90,000	130,000	150,000	8,000	Sách TV điểm 30trđ ,trang trí lễ tết 100trđ, hội diễn văn hóa văn nghệ 150tr
-	Phòng Văn hóa - Thông tin	145,000	145,000			145,000			Công tác LVH 115trđ, công tác di tích 30trđ
-	Ban chỉ huy quân sự huyện	100,000	100,000	48,000			52,000		
2.2	Sự nghiệp thể thao	1,333,000	1,322,000	540,000	112,000	400,000	270,000	11,000	Thi đấu các giải huyện, tỉnh 300trđ, giao lưu 4 huyện 270trđ, trang bị CSVC, dụng cụ TDTT 100trđ
3	Sự nghiệp phát thanh	1,502,000	1,490,000	580,000	196,000	303,000	411,000	12,000	
-	Đài phát thanh	1,368,000	1,356,000	580,000	196,000	303,000	277,000	12,000	Trang thiết bị đài huyện 277trđ, hỗ trợ đài xã 134trđ, nhuận bút và chi khác
-	Hỗ trợ trang thiết bị đài truyền thanh cho xã, thị trấn	134,000	134,000				134,000		
4	Đảm bảo xã hội	59,607,000	59,607,000	0	784,000	57,357,000	1,466,000	0	
*	Phòng Lao động, TB và xã hội	58,455,000	58,455,000		784,000	57,357,000	314,000	0	KP trợ cấp đột xuất, ngày lễ tết 314trđ, Q.lý, tuyên truyền, tập huấn 50trđ, công chi trả bưu điện 275trđ, KP thu thập, cập nhật, chỉnh sửa tổng hợp thông tin người lao động trên địa bàn 459trđ, chúc thọ cụ cao tuổi, BTXH, KP ủy quyền mai táng phí
*	Tiền điện hộ nghèo, hộ BTXH	1,152,000	1,152,000				1,152,000	0	
5	Sự nghiệp Y tế (Phòng Y tế)	354,000	354,000		354,000			0	
III	CHI QUẢN LÝ HC	36,347,000	36,090,000	21,720,656	5,321,000	5,227,800	3,820,544	257,000	
1	Hội đồng nhân dân	1,010,480	1,010,480	330,480	680,000			0	
2	Quản lý nhà nước	17,961,520	17,819,520	10,834,491	2,292,000	2,532,800	2,160,229	142,000	
2.1	Văn phòng HĐND và UBND huyện	5,199,280	5,157,280	2,744,480	594,000	1,386,800	432,000	42,000	
2.2	Phòng Nội vụ	1,020,000	1,010,000	664,000	156,000	115,000	75,000	10,000	KP hoạt động tôn giáo, cải cách hành chính
2.3	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1,801,000	1,789,000	808,000	186,000	515,000	280,000	12,000	QT mạng; Ksát giá lúa; Đvị DT, Xlý tang vật vụ án, Thảo luận DT và khóa sổ...

TT	DIỄN GIẢI	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	TRONG ĐÓ				TRÍCH QUỸ KHEN THƯỞNG HUYỆN	GHI CHÚ
				CHI CON NGƯỜI	NGHIỆP VỤ	CHI ĐẶC THÙ	CHI KHÁC		
1	2	3=4+9	4=5+...+8	5	6	7	8	9	8
2.4	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1,402,011	1,391,011	801,011	180,000	85,000	325,000	11,000	BCĐ chống khai thác cát; công tác quản lý nhà nước về môi trường trên địa bàn huyện, xác định giá đất cụ thể
2.5	Phòng Nông nghiệp và PTNT	950,000	942,000	717,000	150,000		75,000	8,000	
2.6	Thanh tra huyện	881,000	873,000	567,000	120,000	56,000	130,000	8,000	Trang phục Thanh tra, xử lý đơn thư
2.7	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1,297,000	1,287,000	912,000	210,000	60,000	105,000	10,000	BCĐ mô hình khung, BCĐ chống buôn lậu và gian lận thương mại
2.8	Phòng Văn hóa - Thông tin	967,000	959,000	654,000	120,000	60,000	125,000	8,000	BCĐTD đoàn kết XDĐS VH-KDC, BCĐ công tác gia đình, công tác thông tin, truyền thông
2.9	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1,688,000	1,676,000	1,316,000	240,000		120,000	12,000	
2.10	Phòng Lao động, TB và xã hội	1,054,000	1,045,000	759,000	156,000	55,000	75,000	9,000	Qly Đvị DT; Vì sự tiến bộ của phụ nữ
2.11	Phòng Tư pháp	895,000	887,000	607,000	120,000	100,000	60,000	8,000	Tuyên truyền phổ biến PL, K tra VB
2.12	Phòng Y tế	479,000	475,000	285,000	60,000	100,000	30,000	4,000	Phục vụ CT tuyển quân
2.13	Công tác sổ hóa Đề án 06 cấp huyện	200,000	200,000				200,000		
2.14	Văn phòng HĐND và UBND huyện	50,000	50,000				50,000		Kinh phí bổ sung trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy
2.15	Chi các nội dung khác	78,229	78,229				78,229		
3	Kinh phí Đảng	10,869,000	10,787,000	6,839,586	1,344,000	1,823,000	780,414	82,000	Kinh phí bổ sung trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy 35trđ
4	Đoàn thể và các Hội	6,506,000	6,473,000	3,716,099	1,005,000	872,000	879,901	33,000	
4.1	Đoàn thể	4,188,108	4,155,108	2,743,108	540,000	642,000	230,000	33,000	
-	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	1,132,412	1,124,412	704,412	150,000	160,000	110,000	8,000	Đại hội MTTQ huyện nhiệm kỳ 2024-2029 là 110trđ, BCD Ttoàn dân đ. kết, Gsát p.biện; Sinh hoạt phí UVMT; lấy ý kiến sau TXĐT; Cuộc vận động ngày vì người nghèo và dựng nhà đại đoàn kết; công tác ban thanh tra, công tác người cao tuổi
-	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	35,000	35,000				35,000		Kinh phí bổ sung trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy
-	Hội Liên hiệp Phụ nữ	859,895	852,895	640,895	120,000	92,000		7,000	Tuyên truyền nhân rộng mô hình xử lý rác thải bằng IMO, TC giải thể thao; ngày GD hạnh phúc, Đề án 938, 939; đối thoại chính cho phụ nữ, ...
-	Huyện Đoàn Thanh niên	883,863	875,863	455,863	90,000	245,000	85,000	8,000	Đại hội Hội liên hiệp thanh niên 85trđ; Hoạt động hè, tháng TN; gặp mặt t.niên nhập ngũ; TC hội thi nhóm nhạc, nhóm múa
-	Hội Nông dân	755,705	749,705	569,705	90,000	90,000		6,000	Giải bóng chuyền Bông lúa vàng cấp huyện và tham gia cấp tỉnh; thực hiện QĐ 81/2014-TTg giải quyết đơn thư; Xây dựng mô hình cánh đồng không rác thải nhựa, nhân rộng mô hình nông dân thu gom, phân loại, xử lý rác tại hộ gia đình; thực hiện kết luận 61-KL/TW; hoạt động phòng chống bạo lực gia đình

TT	DIỄN GIẢI	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	TRONG ĐÓ				TRÍCH QUỸ KHEN THƯỞNG HUYỆN	GHI CHÚ
				CHI CON NGƯỜI	NGHIỆP VỤ	CHI ĐẶC THÙ	CHI KHÁC		
1	2	3=4+9	4=5+...+8	5	6	7	8	9	8
-	Hội Cựu chiến binh	521,233	517,233	372,233	90,000	55,000		4,000	Tổng kết phong trào thi đua CCB gương mẫu giai đoạn 2019-2024; Hội thi Tiếng hát CCB lần thứ nhất
4.2	Các hội khác	2,317,892	2,317,892	972,991	465,000	230,000	649,901	0	
-	Hội Chữ thập đỏ	437,809	437,809	327,809	60,000	50,000			BCĐ hiến máu nhân đạo; tiếp nhận hàng viện trợ
-	Hội Người mù	507,782	507,782	342,782	90,000	30,000	45,000		Hội thi tay nghề khiếm thị; CSVCS
-	Hội Khuyến học	146,400	146,400	86,400	60,000				
-	Hội Cựu thanh niên xung phong	146,400	146,400	86,400	60,000				
-	Hội Người cao tuổi	103,200	103,200	43,200	60,000				
-	Hội nạn nhân chất độc da cam	196,400	196,400	86,400	60,000		50,000		Đại hội Hội da cam 50trở
-	Hội Đông y	35,000	35,000		35,000				
-	Hội Luật gia	90,000	90,000		40,000		50,000		Đại hội Hội Luật gia 50trở
-	Ban bảo vệ sức khỏe cán bộ	90,000	90,000			90,000			
-	Ban chỉ đạo hoạt động Tôn giáo	30,000	30,000			30,000			
-	BCĐ quy chế dân chủ	30,000	30,000			30,000			
-	Kinh phí thực hiện QĐ 99-TW	175,000	175,000				175,000		Đảng bộ Khối Chính quyền
-	Kinh phí thực hiện QĐ 99-TW	95,000	95,000				95,000		Đảng bộ Dân đảng
-	Ban bảo vệ sức khỏe nhân dân	70,000	70,000				70,000		
-	Chi các nội dung khác	164,901	164,901				164,901		
IV	CHI KHÁC NS	7,194,000	7,194,000	0	921,000	4,070,000	2,203,000		
1	Công an huyện	2,354,000	2,354,000		354,000	2,000,000			Chi nghiệp vụ, chi đặc thù
2	Ban chỉ huy quân sự huyện	4,557,000	4,557,000		354,000	2,000,000	2,203,000		Chi nghiệp vụ, chi đặc thù, Luật DQTV, dự bị động viên
3	Chi khác	283,000	283,000	0	213,000	70,000	0		
-	Chi cục thi hành án dân sự	40,000	40,000			40,000			Ban chỉ đạo phối hợp thi hành án dân sự
-	Công an huyện	243,000	243,000		213,000	30,000			KP phục vụ hoạt động hệ thống camera an ninh, giao thông huyện, KP thưởng, BCĐ lang an toàn ANTT

PHỤ LỤC SỐ 03

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2023 của UBND huyện)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Từ nguồn ngân sách nhà nước giao	Trong đó				Từ nguồn thu học phí tại đơn vị	Trong đó		Ghi chú
				Nguồn chi thường xuyên giao tự chủ		Nguồn chi thường xuyên giao không tự chủ			Kinh phí 60% đơn vị được chi	Tiết kiệm 40% số thu học phí thực hiện CCTL	
				Chi lương, PC lương và các khoản đóng góp	Chi hoạt động nghịệp vụ	Cấp bù HP, CPHT, tiền ăn trưa, học sinh khuyết tật	Chi mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công và chi khác				
1	2	3=4+9	4=5+6+7+8	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12
	TỔNG CỘNG	306,527,650	290,968,000	262,015,010	18,879,990	3,423,000	6,650,000	15,559,650	9,335,790	6,223,860	
A	Sự nghiệp GD	300,199,601	285,572,666	257,386,964	18,429,840	3,355,862	6,400,000	14,626,935	8,776,161	5,850,774	
I	Mầm non	98,590,270	91,211,710	83,269,871	6,460,000	291,839	1,190,000	7,378,560	4,427,136	2,951,424	
1	Hồng Phong	5,943,505	5,551,330	5,079,370	380,000	21,960	70,000	392,175	235,305	156,870	
2	Thanh Giang	5,177,347	4,799,347	4,343,137	380,000	6,210	70,000	378,000	226,800	151,200	
3	Chi Lăng Nam	4,236,436	3,962,386	3,503,791	380,000	8,595	70,000	274,050	164,430	109,620	
4	Chi Lăng Bắc	5,009,563	4,631,563	4,173,913	380,000	7,650	70,000	378,000	226,800	151,200	
5	Ngũ Hùng	5,705,222	5,292,257	4,837,959	380,000	4,298	70,000	412,965	247,779	165,186	
6	Cao Thắng	4,937,989	4,621,414	4,148,486	380,000	22,928	70,000	316,575	189,945	126,630	
7	Tứ Cường	7,374,759	6,807,759	6,338,184	380,000	19,575	70,000	567,000	340,200	226,800	
8	Thị Trấn Thanh Miện	10,247,802	9,444,552	8,981,659	380,000	12,893	70,000	803,250	481,950	321,300	
9	Lê Hồng	4,960,382	4,606,952	4,146,939	380,000	10,013	70,000	353,430	212,058	141,372	
10	Đoàn Kết	5,309,553	4,855,953	4,374,925	380,000	31,028	70,000	453,600	272,160	181,440	
11	Tân Trào	5,463,937	5,038,687	4,543,204	380,000	45,483	70,000	425,250	255,150	170,100	
12	Ngô Quyền	5,511,472	5,071,102	4,600,109	380,000	20,993	70,000	440,370	264,222	176,148	

290,968,000

-

TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Từ nguồn ngân sách nhà nước giao	Trong đó				Từ nguồn thu học phí tại đơn vị	Trong đó		Ghi chú
				Nguồn chi thường xuyên giao tự chủ		Nguồn chi thường xuyên giao không tự chủ			Kinh phí 60% đơn vị được chi	Tiết kiệm 40% số thu học phí thực hiện CCTL	
				Chi lương, PC lương và các khoản đóng góp	Chi hoạt động nghiệp vụ	Cấp bù HP, CPHT, tiền ăn trưa, học sinh khuyết tật	Chi mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công và chi khác				
1	2	3=4+9	4=5+6+7+8	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12
13	Hồng Quang	5,612,606	5,064,506	4,599,228	380,000	15,278	70,000	548,100	328,860	219,240	
14	Thanh Tùng	5,216,229	4,890,204	4,417,749	380,000	22,455	70,000	326,025	195,615	130,410	
15	Đoàn Tùng	6,788,752	6,344,602	5,881,237	380,000	13,365	70,000	444,150	266,490	177,660	
16	Phạm Kha	5,456,600	5,016,230	4,566,230	380,000	-	70,000	440,370	264,222	176,148	
17	Lam Sơn	5,638,116	5,212,866	4,733,751	380,000	29,115	70,000	425,250	255,150	170,100	
II	Phòng Giáo dục và Đào tạo	2,044,400	2,044,400	-	-	734,400	1,310,000	-	-	-	
1	Hỗ trợ nghiệp vụ Thanh tra; bồi dưỡng GV; bồi dưỡng học sinh giỏi và công tác PCGD	1,310,000	1,310,000				1,310,000				Nghiệp vụ thanh tra toàn diện; BDGV; BDHSG; phổ cập giáo dục; Hội khỏe Phù Đổng
2	Hỗ trợ chi phí học tập	734,400	734,400			734,400					
III	Tiểu học	98,702,295	98,702,295	91,110,635	6,164,340	237,320	1,190,000	0	0	0	
1	Hồng Phong	5,269,722	5,269,722	4,825,302	346,500	27,920	70,000	-			
2	Thanh Giang	5,817,284	5,817,284	5,395,604	351,680	-	70,000	-			
3	Chi Lăng Nam	4,343,248	4,343,248	3,984,848	260,480	27,920	70,000	-			
4	Chi Lăng Bắc	5,122,314	5,122,314	4,692,294	360,020	-	70,000	-			
5	Ngũ Hùng	5,844,126	5,844,126	5,426,626	347,500	-	70,000	-			
6	Cao Thắng	4,449,252	4,449,252	4,086,472	292,780	-	70,000	-			
7	Tứ Cường	8,124,332	8,124,332	7,562,172	478,200	13,960	70,000	-			

TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Từ nguồn ngân sách nhà nước giao	Trong đó				Từ nguồn thu học phí tại đơn vị	Trong đó		Ghi chú
				Nguồn chi thường xuyên giao tự chủ		Nguồn chi thường xuyên giao không tự chủ			Kinh phí 60% đơn vị được chi	Tiết kiệm 40% số thu học phí thực hiện CCTL	
				Chi lương, PC lương và các khoản đóng góp	Chi hoạt động nghịệp vụ	Cấp bù HP, CPHT, tiền ăn trưa, học sinh khuyết tật	Chi mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công và chi khác				
1	2	3=4+9	4=5+6+7+8	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12
8	Thị Trấn Thanh Miện	11,212,463	11,212,463	10,517,703	624,760	-	70,000	-			
9	Lê Hồng	5,263,428	5,263,428	4,898,748	294,680	-	70,000	-			
10	Đoàn Kết	4,970,154	4,970,154	4,533,654	366,500	-	70,000	-			
11	Tân Trào	5,357,314	5,357,314	4,960,714	326,600	-	70,000	-			
12	Ngô Quyền	6,001,693	6,001,693	5,552,753	364,980	13,960	70,000	-			
13	Hồng Quang	5,545,705	5,545,705	5,094,385	381,320	-	70,000	-			
14	Thanh Tùng	4,768,179	4,768,179	4,280,419	306,080	111,680	70,000	-			
15	Đoàn Tùng	5,514,573	5,514,573	5,067,533	363,080	13,960	70,000	-			
16	Phạm Kha	6,083,770	6,083,770	5,629,230	356,620	27,920	70,000	-			
17	Lam Sơn	5,014,738	5,014,738	4,602,178	342,560	-	70,000	-			
IV	THCS	95,196,509	87,948,134	80,436,458	5,805,500	446,176	1,260,000	7,248,375	4,349,025	2,899,350	0
1	Hồng Phong	5,106,254	4,810,964	4,414,514	264,680	61,770	70,000	295,290	177,174	118,116	
2	Thanh Giang	5,458,966	5,042,041	4,550,906	358,600	62,535	70,000	416,925	250,155	166,770	
3	Chi Lăng Nam	4,136,588	3,862,718	3,520,205	267,540	4,973	70,000	273,870	164,322	109,548	
4	Chi Lăng Bắc	5,161,742	4,770,827	4,343,672	345,680	11,475	70,000	390,915	234,549	156,366	
5	Ngũ Hùng	5,488,790	5,045,090	4,646,687	321,900	6,503	70,000	443,700	266,220	177,480	
6	Cao Thắng	3,524,203	3,221,263	2,870,023	251,980	29,260	70,000	302,940	181,764	121,176	
7	Tứ Cường	7,226,245	6,660,145	6,178,950	382,700	28,495	70,000	566,100	339,660	226,440	
8	Thị Trấn Thanh Miện	8,236,552	7,590,127	7,034,554	439,100	46,473	70,000	646,425	387,855	258,570	
9	Lê Hồng	4,159,175	3,885,305	3,549,270	237,540	28,495	70,000	273,870	164,322	109,548	
10	Đoàn Kết	4,747,036	4,288,036	3,869,793	329,500	18,743	70,000	459,000	275,400	183,600	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Từ nguồn ngân sách nhà nước giao	Trong đó				Từ nguồn thu học phí tại đơn vị	Trong đó		Ghi chú
				Nguồn chi thường xuyên giao tự chủ		Nguồn chi thường xuyên giao không tự chủ			Kinh phí 60% đơn vị được chi	Tiết kiệm 40% số thu học phí thực hiện CCTL	
				Chi lương, PC lương và các khoản đóng góp	Chi hoạt động nghiệp vụ	Cấp bù HP, CPHT, tiền ăn trưa, học sinh khuyết tật	Chi mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công và chi khác				
1	2	3=4+9	4=5+6+7+8	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12
11	Tân Trào	4,972,289	4,597,439	4,217,171	287,700	22,568	70,000	374,850	224,910	149,940	
12	Ngô Quyền	5,115,815	4,718,015	4,333,232	299,100	15,683	70,000	397,800	238,680	159,120	
13	Hồng Quang	5,586,893	5,134,778	4,678,370	376,080	10,328	70,000	452,115	271,269	180,846	
14	Thanh Tùng	4,544,592	4,247,772	3,899,954	248,940	28,878	70,000	296,820	178,092	118,728	
15	Đoàn Tùng	4,734,467	4,339,727	3,945,564	297,580	26,583	70,000	394,740	236,844	157,896	
16	Phạm Kha	5,282,480	4,860,965	4,419,757	360,880	10,328	70,000	421,515	252,909	168,606	
17	Lam Sơn	4,636,520	4,330,520	3,976,612	253,500	30,408	70,000	306,000	183,600	122,400	
18	Ng. Lương Bằng	7,077,902	6,542,402	5,987,224	482,500	2,678	70,000	535,500	321,300	214,200	
V	Phòng Lao động Thương binh và XH	1,162,000	1,162,000			1,162,000		-			Cấp bù học phí
VI	Quỹ khen thưởng huyện	1,450,000	1,450,000				1,450,000	-			
VII	Chi hỗ trợ tăng biên chế, phụ cấp GV dạy học sinh khuyết tật hòa nhập cộng đồng và hỗ trợ chi khác	551,000	551,000	551,000							
VIII	Chi các chế độ sự nghiệp Giáo dục	484,127	484,127			484,127		-			

TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Từ nguồn ngân sách nhà nước giao	Trong đó				Từ nguồn thu học phí tại đơn vị	Trong đó		Ghi chú
				Nguồn chi thường xuyên giao tự chủ		Nguồn chi thường xuyên giao không tự chủ			Kinh phí 60% đơn vị được chi	Tiết kiệm 40% số thu học phí thực hiện CCTL	
				Chi lương, PC lương và các khoản đóng góp	Chi hoạt động nghiệp vụ	Cấp bù HP, CPHT, tiền ăn trưa, học sinh khuyết tật	Chi mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công và chi khác				
1	2	3=4+9	4=5+6+7+8	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12
IX	KP thực hiện NĐ 111 khối Tiểu học	2,019,000	2,019,000	2,019,000				-			
B	Trung tâm GD nghề nghiệp - GDTX	6,328,049	5,395,334	4,628,046	450,150	67,138	250,000	932,715	559,629	373,086	

Ghi chú :

- * Dự toán năm 2024 giao theo mức lương tối thiểu 1.800ngđ và tiết kiệm thu học phí TT GDNN-GDTX, THCS, MN: 40% để THCCTL.
- * Thực hiện có hiệu quả việc khoán biên chế, kinh phí theo NĐ60/CP đối với đơn vị sự nghiệp, các văn bản qui định hiện hành; Luật thực hành tiết kiệm chống lãng phí trong quản lý kinh phí. Thực hiện công khai dự toán theo qui định hiện hành.

PHỤ LỤC SỐ 04

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2023 của UBND huyện)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT		DỰ TOÁN TỈNH GIAO NĂM 2024	Kế hoạch huyện giao năm 2024	Ngô Quyền	Hồng Quang	Tân Trào	Đoàn Kết	Lê Hồng	Thanh Tùng	Đoàn Tùng	Phạm Kha	Lam Sơn	Thị Trấn	Tứ Cường	Cao Thắng	Ngũ Hùng	Chi Lăng Bắc	Chi Lăng Nam	Hồng Phong	Thanh Giang
	TỔNG THU (A+B+C)	126,310,000	126,310,000	7,244,683	6,918,385	7,836,162	6,508,391	9,590,763	6,246,294	9,567,162	6,571,813	6,727,243	10,537,338	7,002,121	6,675,467	7,880,425	6,382,768	6,379,972	7,483,969	6,757,044
A	CÁC KHOẢN THU CÂN ĐỐI CHI TX	10,900,000	10,900,000	313,200	540,800	396,700	445,400	419,600	679,300	1,594,800	703,000	567,500	2,204,200	648,800	239,300	529,500	390,000	351,200	286,200	590,500
I	CÁC KHOẢN THU DO XÃ, THỊ TRẤN THU	2,000,000	2,000,000	90,000	130,000	90,000	120,000	150,000	75,000	140,000	75,000	80,000	170,000	175,000	70,000	190,000	110,000	135,000	50,000	150,000
1	Thu từ quỹ đất công ích và HLCS	2,000,000	2,000,000	90,000	130,000	90,000	120,000	150,000	75,000	140,000	75,000	80,000	170,000	175,000	70,000	190,000	110,000	135,000	50,000	150,000
II	THU PHÂN CHIA THEO TỶ LỆ %	8,900,000	8,900,000	223,200	410,800	306,700	325,400	269,600	604,300	1,454,800	628,000	487,500	2,034,200	473,800	169,300	339,500	280,000	216,200	236,200	440,500
1	Phí - lệ phí thông thường (100%)	450,000	450,000	17,000	29,000	15,000	13,000	15,000	27,000	38,000	37,000	22,000	54,000	37,000	15,000	29,000	32,000	28,000	12,000	30,000
2	Thuế đất phi nông nghiệp (100%)	1,430,000	1,430,000	8,200	65,800	34,300	99,000	61,000	85,200	133,000	11,800	54,600	385,700	137,000	68,200	67,400	16,000	54,500	30,000	118,300
3	Lệ phí môn bài hộ KD (100%)	310,000	310,000	5,300	14,100	9,200	8,100	3,900	26,000	69,500	19,700	17,500	78,200	17,700	2,600	10,200	5,300	4,000	5,200	13,500
4	Thuế thu nhập cá nhân (xã 80%, TT 50%)	1,742,000	1,742,000	46,400	74,800	56,900	46,300	16,600	111,200	344,200	165,600	104,000	464,000	74,100	10,100	50,400	46,900	22,900	44,000	63,600
5	Thuế GTGT (xã 80%, TT 50%)	3,368,000	3,368,000	92,700	141,600	113,800	92,500	33,100	222,400	667,600	331,200	208,000	854,000	143,400	20,200	100,800	93,800	45,800	88,000	119,100
4	Lệ phí trước bạ nhà đất (100%)	700,000	700,000	15,000	40,000	50,000	39,000	80,000	30,000	100,000	15,000	22,000	129,000	20,000	24,000	50,000	26,000	31,000	14,000	15,000
6	Thu khác ngân sách	900,000	900,000	38,600	45,500	27,500	27,500	60,000	102,500	102,500	47,700	59,400	69,300	44,600	29,200	31,700	60,000	30,000	43,000	81,000
B	TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	20,500,000	20,500,000	650,000	750,000	1,500,000	750,000	3,000,000	650,000	3,750,000	750,000	650,000	2,250,000	800,000	650,000	1,500,000	750,000	750,000	650,000	700,000
1	Thu ĐG quyền sử dụng đất (15%)	15,000,000	15,000,000		750,000	1,500,000	750,000	3,000,000		3,750,000			2,250,000			1,500,000	750,000	750,000		
2	Thu chuyển mục đích sử dụng đất (50%)	4,500,000	4,500,000	550,000					550,000		550,000	550,000		650,000	550,000				550,000	550,000
3	Thu đất dôi dư (100%)	1,000,000	1,000,000	100,000					100,000		200,000	100,000		150,000	100,000				100,000	150,000
C	BỔ SUNG CHI THƯỜNG XUYÊN	94,910,000	94,910,000	6,281,483	5,627,585	5,939,462	5,312,991	6,171,163	4,916,994	4,222,362	5,118,813	5,509,743	6,083,138	5,553,321	5,786,167	5,850,925	5,242,768	5,278,772	6,547,769	5,466,544
1	Bổ sung cân đối ngân sách	94,910,000	94,910,000	6,281,483	5,627,585	5,939,462	5,312,991	6,171,163	4,916,994	4,222,362	5,118,813	5,509,743	6,083,138	5,553,321	5,786,167	5,850,925	5,242,768	5,278,772	6,547,769	5,466,544

PHỤ LỤC SỐ 05
BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2023 của UBND huyện)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO NĂM 2024	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO NĂM 2024	Ngô Quyền	Hồng Quang	Tân Trào	Đoàn Kết	Lê Hồng	Thanh Tùng	Đoàn Tùng	Phạm Kha	Lam sơn	Thị trấn	Tứ Cường	Cao Thắng	Ngũ Hùng	Chi Lăng Bắc	Chi Lăng Nam	Hồng Phong	Thanh Giang
	TỔNG CHI (I+II+III)	126,310,000	126,310,000	7,254,683	6,908,385	7,816,162	6,499,391	9,560,763	6,256,294	9,527,162	6,586,813	6,735,243	10,548,338	7,017,121	6,681,467	7,885,425	6,386,768	6,378,972	7,494,969	6,772,044
I	CHI ĐẦU TƯ XDCB TỪ TIỀN ĐẤT	20,500,000	20,500,000	650,000	750,000	1,500,000	750,000	3,000,000	650,000	3,750,000	750,000	650,000	2,250,000	800,000	650,000	1,500,000	750,000	750,000	650,000	700,000
II	CHI THƯỜNG XUYỀN	103,284,000	103,284,000	6,447,010	6,011,366	6,165,376	5,612,136	6,404,137	5,472,455	5,639,244	5,697,471	5,939,970	8,100,232	6,068,700	5,887,478	6,232,986	5,502,202	5,494,592	6,681,559	5,927,086
1	Sự nghiệp kinh tế	1,463,655	1,463,655	95,273	94,568	86,521	83,688	95,550	65,806	71,230	73,787	91,989	117,161	112,373	76,308	98,412	76,304	62,468	80,757	81,460
	- Sự nghiệp giao thông	428,928	428,928	19,080	21,960	23,376	22,200	29,160	21,120	17,616	22,920	35,736	30,792	31,080	30,024	28,704	23,640	21,960	25,920	23,640
	- Sự nghiệp nông lâm- thủy lợi	477,780	477,780	41,760	36,794	32,538	30,358	36,570	20,108	19,520	20,775	27,054	29,090	35,811	22,159	34,105	22,665	19,573	23,824	25,076
	- Sự nghiệp thị chính- Môi trường	556,947	556,947	34,433	35,814	30,607	31,130	29,820	24,578	34,094	30,092	29,199	57,279	45,482	24,125	35,603	29,999	20,935	31,013	32,744
2	Sự nghiệp giáo dục	354,611	354,611	21,190	22,039	18,835	19,157	18,350	15,125	20,981	18,518	17,969	45,823	27,989	14,846	21,910	18,461	12,883	20,385	20,150
3	Sự nghiệp VH TT-TDTT	1,148,262	1,148,262	68,866	71,627	61,214	62,260	59,637	49,156	68,188	60,185	58,399	148,926	90,964	48,251	71,206	59,998	41,870	62,026	65,489
4	Sự nghiệp y tế	354,611	354,611	21,190	22,039	18,835	19,157	18,350	15,125	20,981	18,518	17,969	45,823	27,989	14,846	21,910	18,461	12,883	20,385	20,150
5	Sự nghiệp truyền thanh	515,246	515,246	30,902	32,141	27,468	27,937	26,759	22,057	30,597	27,006	26,205	66,826	40,817	21,651	31,952	26,922	18,788	27,832	29,386
6	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	7,535,000	7,535,000	399,358	373,918	451,392	231,624	227,350	473,252	389,300	571,502	341,466	801,987	492,516	589,162	510,342	333,074	371,576	577,559	399,622
7	Chi quản lý hành chính	85,540,458	85,540,458	5,395,722	5,002,753	5,129,232	4,818,635	5,568,888	4,460,779	4,638,499	4,622,037	5,038,406	6,438,908	4,891,195	4,756,080	5,128,588	4,656,661	4,640,182	5,445,932	4,907,961
a	Quản lý nhà nước	63,811,724	63,811,724	4,041,988	3,668,934	3,769,064	3,585,255	4,304,733	3,341,184	3,490,929	3,417,627	3,703,153	4,892,326	3,682,537	3,597,713	3,832,769	3,385,804	3,385,503	4,053,154	3,659,051
b	Kinh phí Đảng	12,613,114	12,613,114	784,886	817,088	807,577	722,419	701,237	607,802	690,752	689,661	740,828	912,616	722,920	661,522	775,309	712,460	738,470	785,839	741,728
c	Đoàn thể, hội quần chúng	9,115,620	9,115,620	568,848	516,731	552,591	510,961	562,918	511,793	456,818	514,749	594,425	633,966	485,738	496,845	520,510	558,397	516,209	606,939	507,182
8	Hỗ trợ an ninh	2,050,350	2,050,350	131,400	117,250	137,250	117,250	145,550	128,950	120,650	88,950	117,250	161,700	103,100	117,250	117,250	88,950	88,950	155,550	113,100
9	Quốc phòng địa phương	4,179,000	4,179,000	274,280	265,848	226,781	224,446	236,057	235,903	270,076	209,252	222,830	258,391	270,095	242,898	222,287	215,679	239,624	283,181	281,372
10	Chi khác	142,807	142,807	8,829	9,183	7,848	7,982	7,646	6,302	8,742	7,716	7,487	14,687	11,662	6,186	9,129	7,692	5,368	7,952	8,396
III	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	2,526,000	2,526,000	157,673	147,019	150,786	137,255	156,626	133,839	137,918	139,342	145,273	198,106	148,421	143,989	152,439	134,566	134,380	163,410	144,958